

VÀI THỦ ÁN CĂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO

Soạn dịch: HUYỀN THANH

Ý NGHĨA CỦA THỦ ÁN

Thủ Án (tiếng Phạn là Mudra_ Tiếng Tây Tạng là Phyag-rgya), lại xưng là **Án Khế**, hiện nay thường chỉ các loại tư thế được kết hợp bởi hai bàn tay với các ngón tay của Hành Giả khi tu Pháp Mật Giáo. Dịch âm là Mẫu Đà La, Mộ Nại La, Mẫu Nại La. Hoặc xưng là **Án Tướng**, **Khế Án**, **Mật Án**, hoặc xưng đơn giản là **Án**.

Thủ Án của Phật, Bồ Tát với Bản Tôn tượng trưng cho Nguyên Lực đặc thù và Nhân Duyên của Ngài, do đó khi chúng ta cùng với Ngài kết Thủ Án tương đồng sẽ có dịp sinh ra lượng sức mạnh của thân thể và lượng sức mạnh của ý niệm. Điều đó hòa chung với trạng thái thân tâm của lượng sức mạnh Bản Vị tu chúng của Phật, Bồ Tát với Bản Tôn, huống chi là đích tương ứng.

Trong Mật Giáo, Thủ Án nhằm chỉ hiện tượng mà các Tôn trong Mạn Đà La Hải Hội dùng để biểu thị Cảnh Giới Tam Muội nội chứng của mình, hoặc người tu hành dùng biểu đạt rõ sự tương đồng với Bản Thể của các Tôn, còn Mật Án đã kết ở trên ngón tay của mình thì thuộc về Thân của Bản Tôn, là Thân Mật trong ba Mật: Thân, Ngữ, Ý.

Ba Mật (tiếng Phạn là Trini-guhyāni) là chỉ ba Nghiệp bí mật, tức là **Thân Mật** (Kāya-guhya), **Khẩu Mật** (Vāg-guhya) hoặc xưng là **Ngữ Mật**; **Ý Mật** (Mano-guhya) hoặc xưng là **Tâm Mật** (Citta-guhya), chủ yếu đến từ giáo thuyết của Mật Giáo

Do ba Mật của Đấng **Phật Đà** (Buddha) có tác dụng rất ưu việt nhiệm thâm sâu, chẳng phải là nơi suy tư theo kịp, dù là Bồ Tát mười Địa cũng chẳng thể biết rõ hoàn toàn, cho nên xưng là **ba Mật**. Nếu đem tương ứng với ba Nghiệp của chúng sinh thì hay sinh khởi đại dụng chẳng thể nghĩ bàn.

Tuy ba Nghiệp của chúng sinh là nơi Tập Nhiễm, nhưng vẫn có thể khế hợp với ba Mật của Phật, lại đều nhiếp ở trong đó mà Thể Tính của tự tâm chúng sinh đồng với ba Mật của Phật, tức **Thật Tướng** ba nghiệp của chúng sinh đều là tác dụng của **Pháp Tính** (Dharmatā) cùng với ba Mật của Phật bình đẳng không hai, cho nên xưng là ba Mật

Trong ba Mật của chúng sinh, Hành Giả dùng tay kết Án Khế của Bản Tôn cho đến tất cả sự nghiệp của việc đi, đứng, ngồi, nằm...đều xưng là **Thân Mật**. Miệng tụng Chân Ngôn cho đến Khẩu Nghiệp của tất cả nhóm ngôn ngữ...đều xưng là **Khẩu Mật**. Trong tâm quán Bản Tôn cho đến tùy theo tất cả Nhân Duyên khởi niệm đều gieo trồng sự nghiệp... đều xưng là **Ý Mật**

Bản rộng hơn thì **Thân Mật** chẳng phải là chỉ Thủ Án để dùng, không luận cách thức nhất định thế nào của Thân Thể đều thuộc ở phạm vi của Thân Mật. Bàn tay của con người rất linh hoạt khéo léo, hay tạo ra đầy đủ các loại dạng thức, có điều là xây dựng tại sự nhiễm ô đích thực trên sự **Vô Minh** (Avidya). Động lực đã tạo làm đều là đến từ sự tham lam, giận dữ, ngu si, kiêu ngạo, nghi ngờ... Ví dụ như nhân vì sự tức giận mà nắm bàn tay lại đánh người, thậm chí phát triển thành một bộ Quyền Pháp, hoặc nắm chắc khởi vũ khí công kích hàng nhóm người khác, không có điều gì chẳng phải là vâng theo sự Vô Minh để khu động, việc đã tạo làm đưa đến sự nhiễm dính Nghiệp.

Theo nghĩa rộng mà giảng thì hết thầy động tác thuộc thân thể của mỗi con người đều là phạm vi của **Thân Nghiệp**, là mọi điều được khởi làm trong sự nhiễm ô, cho nên chẳng đồng với Thân trong sạch của Phật Bồ Tát

_ **Ba Mật** (tam mật) có thể chia làm hai loại Hữu Tướng (có tướng), Vô Tướng (không có tướng).

Lại **Hữu Tướng Tam Mật** là Phật cùng với chúng sinh trợ nhau dung nhiếp, vào cảnh giới Du Già. Hành Giả: Thân kết Ấn tức là **Thân Mật**, miệng tụng Chân Ngôn tức là **ngữ Mật**, Ý quán Bản Tôn tức là **Ý Mật**. Xưng là **Hữu Tướng Tam Mật**

Vô Tướng Tam Mật là chỉ hết thầy hành vi thuộc **Thân, Ngữ** của Hành Giả, điều mà Tâm của mình đã suy tư đều là Tam Mật. Xưng là **Vô Tướng Tam Mật**.

_ Kinh **Đại Nhật**, quyển 6 (Phẩm **Bản Tôn Tam Muội**): “Ấn Khế có thể chia thành hai loại Hữu Hình (có hình), Vô Hình (không có hình)”

_ **Đại Nhật Kinh Sớ**, quyển 20 giải thích: “Ấn Hình cũng có hai loại là Hữu Hình, Vô Hình.

Hình tức là màu của nhóm xanh, vàng, đỏ trắng...hình của nhóm vuông, tròn, tam giác...loại của co, duỗi, đứng với nơi đã trụ.

Ấn là Ấn đã cầm tức là loại: đao, bánh xe (luân) sợi dây, chày Kim Cương

Bắt đầu, Tâm phân biệt Duyên mà quán, tức là trước tiên quán **hình vẽ của Tôn**, quy ước theo điều này mà quán thì gọi là **Hữu Hình**. Sau dần dần thuần thục, lại dùng sức gia trì cho nên tự nhiên mà hiện, cùng với Tâm tương ứng. Khi ấy Bản Tôn chỉ theo Tâm hiện, chẳng khác với Duyên bên ngoài, cho nên nói là **Vô Hình** vậy

Còn **Hữu Tướng Tam Mật** là ba Mật của Phật, Bồ Tát, Bản Tôn gia trì ở trên ba Nghiệp của Hành Giả, cho nên xưng là **Tam Mật Gia Trì**.

Vô Tướng Tam Mật là ba Mật của Phật cùng với ba Mật của Hành Giả, tương ứng dung hợp cho nên xưng là **Tam Mật Tương Ứng**”

Mật Tông y theo **Tam Mật Gia Trì, Tam Mật Tương Ứng** này làm tác dụng rộng lớn khiến cho chúng ta hay chuyển thân Phàm Phu mà thành tựu Thân Phật vậy.

Tóm lại là thông qua ba Mật **Thân Ngữ Ý** để tu trì, khiến cho chúng ta **Tức Thân Thành Phật**. Nhân vào điều này cho nên chúng ta nên suy nghĩ lại, dò xét ý nghĩa thâm sâu đích thực cùng với Hành Tướng của ba Mật **Thân Ngữ Ý** dùng làm Hạnh trước tiên (**tiên hạnh**) của việc tu tập ba Mật.

Bình thường chúng ta nhìn thấy Tượng tô vẽ (đồ tượng), tượng nặn đắp (sóc tượng) của Phật, Bồ Tát, Bản Tôn. Phần lớn dùng vật cầm giữ hoặc Thủ Ấn trên Thân của các Ngài để phán định tên gọi của Tôn ấy.

Thật ra, chẳng kể là Đức Phật **A Di Đà** (Amitābha-buddha), Đức Phật **Thích Ca Mâu Ni** (Śākya-muṇi-buddha), Đức Phật **Bất Động** (Aksobhya-buddha) hoặc Đức Phật **Được Sư** (Bhaiṣajya-guru-buddha) trong quá trình các Ngài trụ ở đời thì Thủ Ấn đã kết có sự tương đồng. Bởi thế dùng Thủ Ấn với vật cầm giữ để phán đoán tên gọi của Tôn thì chẳng phải là phương pháp phân biệt tuyệt đối.

Nhưng nếu chúng ta xem riêng từng tượng Phật một thì từ Thủ Ấn lại là điều mà có thể dùng để biết rõ nhân duyên Nguyên Lực đặc biệt với hoàn cảnh giác ngộ đặc biệt, cho đến trạng huống đặc biệt khi thành Đạo, lúc nói Pháp của vị ấy

Ví dụ như **Ấn Thuyết Pháp** với **Ấn Tiếp Dẫn** của Đức Phật A Di Đà là một kiểu mà mọi người đều biết rõ. Nhưng thật ra, Thủ Ấn ấy đã từng xuất hiện trên thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chẳng qua là hiện tại chúng ta nắm lấy Thủ Ấn để đặc thù hoá mà thôi. Do Ấn Thuyết Pháp với Ấn Tiếp Dẫn của Đức Phật A Di Đà đặc biệt thường dùng cho nên đã dùng Thủ Ấn này để phân biệt.

Thêm vào đó còn có **Ấn Cử Phẩm Cử Sinh**, ấy là khi Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn người **Cử Phẩm Cử Sinh** đã hiện bày cảnh giới **Đặc Hữu** (đặc biệt có đầy đủ, hoặc *có riêng lẽ*) là cảnh giới được hiện ra y theo sự thiết yếu của người vãng sinh. Với cách dẫn lối của các Ngài thì chín Thủ Ấn ấy chẳng phải nhất định là như thế, chẳng qua chỉ là sự đặc thù hoá trong Mật Giáo mà thôi

Đức Phật A Di Đà có khả năng tương ứng với nhân duyên, nên ngay lúc tiếp dẫn chúng **sinh Thượng Phẩm Thượng Sinh** thời hiện bày **Pháp Giới Định Ấn** an trụ tại Pháp Tính viên mãn

Hiểu thấu tỏ nhân duyên ấy thì chúng ta có thể chính xác nhận biết được Thủ Ấn.

_ Ở thời Cổ Đại, khi Hành Giả tu Pháp, kết Thủ Ấn thời có những việc cần chú ý như sau:

Tại **Đại Nhật Kinh Sớ**, quyển 13 dẫn thuật Pháp mà Ngài **Thiện Vô Úy** đã nói là: “**Pháp Bí Ấn** ở phương Tây (Ấn Độ) lúc làm thời lại rất cung kính, chủ yếu ở trong Tôn Thất, nơi thanh khiết...nên tắm gội nghiêm thân. Nếu người chẳng mỗi mỗi tắm rửa, ắt nên rửa sạch bàn tay, xúc miệng, dùng hương xoa bôi xoa bàn tay...rồi mới được làm vậy. Lại lúc làm thời nên phải giữ Uy Nghi, ngòi Kiết Già. Nếu chẳng như thế sẽ bị tội khiến cho Pháp chẳng được mau thành”

Đại ý nói: “Lúc kết Thủ Ấn thời ngay trên hoàn cảnh, cần thiết chọn lựa cái Thất sạch sẽ thanh khiết, tắm gội thân sạch sẽ, nghi dung đoan chính, ngòi Kiết Già rồi mới có thể kết Ấn. Nếu không có Pháp: tắm gội thì cần yếu trước tiên làm sạch bàn tay, xúc miệng, dùng hương xoa bôi bàn tay. Dùng điều này để biểu thị cho ý **cung kính thận trọng**.”

Ngoài điều này, trong **Thanh Long Tự Nghi Quỹ** cũng nói: “*Kết Ấn để giao tiếp thì cầu niệm chư Phật gia bị, ắt có thể được Tất Địa*”

Ngoài ra trong Kinh nói: “*Lúc kết Khế Ấn thời chẳng nên ở chỗ hiển lộ*”. Như **Đà La Ni Tập Kinh**, quyển Trung nói: “*Người tác An Chú Pháp ở chỗ lộ thiên sẽ bị Quỷ Thần ác được dịp thuận tiện gây hại*”

Lại nói: “*Ở trước tượng Bản Tôn, tác Ấn thì nên dùng Cà Sa hoặc cái khăn sạch che trùm lên trên*”

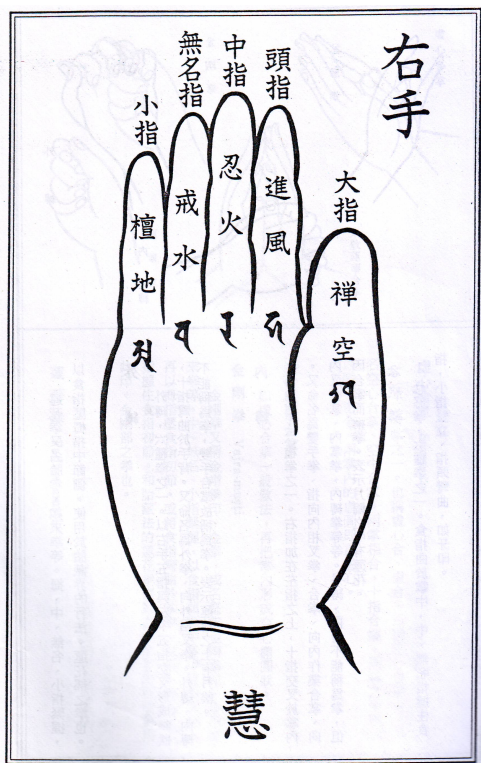
Bởi thế ở Nhật Bản, **Đông Mật** thông thường kết Ấn ngay trong Cà Sa hoặc trong ống tay áo của **Pháp Y** (áo Pháp). Chỉ có **Đài Mật** thời không có điều này

TÊN GỌI RIÊNG CHO MƯỜI NGÓN TAY

Mật Giáo thường gọi hai bàn tay là hai Vũ, Nhật Nguyệt Chưởng, hai Chưởng. Hoặc đem hai tay phối trí với Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới, hoặc Định và Tuệ, hoặc Lý và Trí.

Còn mười ngón tay thì gọi là: Thập Độ, Thập Luân, Thập Liên, Thập Pháp Giới, Thập Chân Như, **Thập Phong** (10 ngọn). Hoặc đem năm ngón tay phối trí với năm Uẩn, năm Phật Đỉnh, năm Căn, năm chữ, năm Đại...

_Tay phải: **Tuệ**. Ngoài ra còn có tên gọi là: Nhật, Quán, Trí, Trí, Thật, Hiền, Ngoại, Bát Nhã, Bi Niệm, Kim Cương Giới



Ngón cái: Trí, Không, chữ KHA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thức, Luân, Tuệ, Thiên, chữ KHAM (𠄎)

Ngón trỏ: Lực, Phong, chữ HA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Hành, Cái, Định, Tiến, chữ HŪM (𠄎)

Ngón giữa: Nguyệt, Hỏa, chữ RA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Tượng, Quang, Niệm, Nhân, chữ RA (𠄎)

Ngón vô danh: Phương, Thủy, chữ VA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thọ, Cao, Tiên, Giới, chữ VI (𠄎)

Ngón út: Tuệ, Địa, chữ A (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Sắc, Thắng, Tín, Đản, chữ A (𠄎)

Tay trái: **Định**. Ngoài ra còn có tên gọi là: Nguyệt, Chi, Phước, Lý, Quyền, Tùng, Nội, Tam Muội, Từ Niệm, Thai Tạng Giới



Ngón cái: Thiên, Không, chữ KHA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thức, Luân, Tuệ, Trí, chữ KHAM (𠄎)

Ngón trỏ: Tiên, Phong, chữ HA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Hành, Cái, Định, Lực, chữ HŪM (𠄎)

Ngón giữa: Nhân, Hỏa, chữ RA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Tướng, Quang, Niệm, Nguyệt, chữ RA (𠄎)

Ngón vô danh: Giới, Thủy, chữ VA (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Thọ, Cao, Tiên, Phương, chữ VI (𠄎)

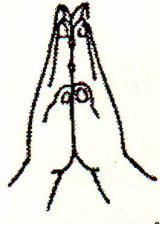
Ngón út: Đản, Địa, chữ A (𠄎). Ngoài ra còn có tên gọi là: Sắc, Thắng, Tín, Tuệ, chữ A (𠄎)

THỦ ÁN CĂN BẢN CỦA MẬT GIÁO

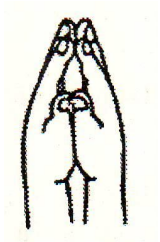
Thủ Án của Mật Giáo có rất nhiều. Thông thường dùng 12 loại **Hợp Chưởng** (chấp tay) và 5 loại **Quyền** (nắm tay) làm An căn bản

12 loại Hợp Chưởng:

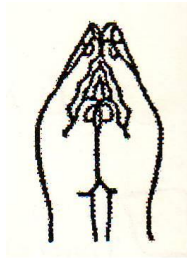
1_ **Kiên Thập Hợp Chưởng** (tên Phạn là Nivida): Chấp tay lại, lòng bàn tay dính chặt nhau, mười ngón tay hơi lia nhau



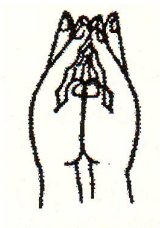
2_ **Hư Tâm Hợp Chưởng** (tên Phạn là Sampuṭa): mười ngón tay bằng nhau, cùng hợp đầu ngón, tâm bàn tay hơi mở



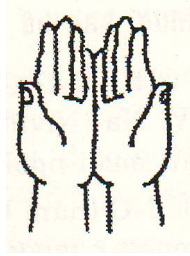
3_ **Vị Phu Liên Hoa Hợp Chưởng** (tên Phạn là Kuḍmala): Như lúc trước, bên trong lòng bàn tay để trống rỗng, hơi cong lại



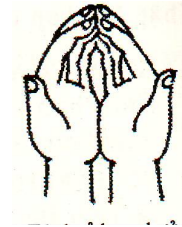
4_ **Sơ Cát Liên Hoa Hợp Chưởng** (tên Phạn là Bhagna): Hai Địa (2 ngón út), hai Không (2 ngón cái) cùng dính nhau, sáu ngón còn lại hơi mở, tức là **Bát Diệp Ấn** vậy



5_ **Hiển Lộ Hợp Chưởng** (tên Phạn là: Uttānaja): Ngửa hai lòng bàn tay đặt cạnh nhau rồi hướng lên trên.



6_ **Trì Thủy Hợp Chưởng** (tên Phạn là Ādhāra): Cùng ngửa hai lòng bàn tay, đầu ngón dính nhau, hơi co hợp lại như thế bùm nước, giống **Âm Thực Ấn** vậy



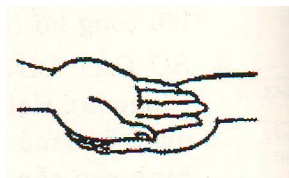
7_ **Quy Mệnh Hợp Chưởng** (tên Phạn là Praṇāma): Chắp tay lại, đầu mười ngón tay cái chéo nhau, bên phải đè bên trái như **Kim Cương Hợp Chưởng** vậy



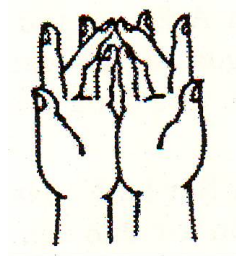
8_ **Phản Xoa Hợp Chưởng** (tên Phạn là Viparīta): Đem tay phải dựa vào tay trái, ngược lòng bàn tay, mười đầu ngón tay cùng giao nhau, cũng đem ngón tay phải đè trên ngón tay trái.



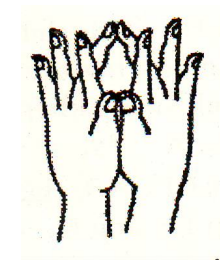
9_ **Phản Bối Hồ Tương Trước Hợp Chưởng** (tên Phạn là Vīpariyasta): Đem tay phải ngửa trên tay trái, tay trái che ngay bên dưới tay phải, gần như **Định Ấn**



10_ **Hoành Trụ Chỉ Hợp Chưởng** (tên Phạn là Tiryak): Ngửa hai lòng bàn tay, khiến hai đầu ngón giữa cùng tiếp chạm nhau



11_ **Phúc Thủ Hướng Hạ Hợp Chưởng** (tên Phạn là Adhara): Úp hai lòng bàn tay xuống, cũng đem hai ngón trở cùng tiếp chạm nhau



12_ **Phúc Thủ Hợp Chưởng** (tên Phạn là Adhara): Cùng úp hai bàn tay xuống, hai ngón cái cùng tiếp chạm nhau, hướng mười đầu ngón tay ra bên ngoài

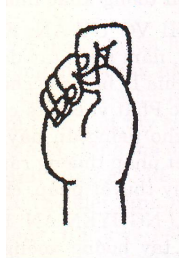


Năm loại Quyền là:

1_ **Liên Hoa Quyền** (tên Phạn là Padma-muṣṭi): Lại biểu thị cho **Thai Quyền** là loại Ấn thường dùng làm **Ấn Mẫu** của Thai Tạng Bộ. Tướng của Ấn ấy là nắm 4 ngón từ ngón cái trở xuống, đem ngón cái đè bên cạnh lóng giữa của ngón trở.



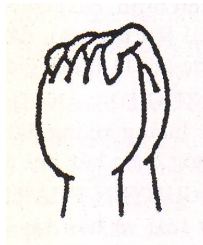
2_ **Kim Cương Quyền** (tên Phạn là Vajra-muṣṭi): Chủ yếu được dùng trong Kim Cương Đỉnh Bộ. Tướng của Ấn ấy là: đem ngón giữa, ngón vô danh, ngón út nắm ngón cái. Đem ngón trở đặt trên lưng ngón cái



3_ **Ngoại Phục Quyền**: Chắp tay lại, cài chéo mười ngón tay như **Kim Cương Hợp Chương** rồi nắm lại thành Quyền.



4_ **Nội Phục Quyền**: Cài chéo mười ngón tay bên trong lòng bàn tay rồi nắm lại thành Quyền



5_ **Phẫn Nộ Quyền** (tên Phạn là Krodha-muṣṭi): Tay phải co ngón giữa ngón vô danh, duỗi thẳng ngón trỏ ngón út, rồi đem ngón cái đè lưng lóng thứ nhất của ngón giữa



SÁU THỦ ÁN THƯỜNG GẶP

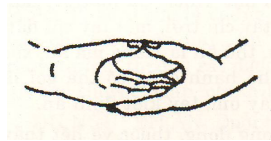
1_ **Thí Vô Úy Án**: Tay phải cong khuỷu tay hướng về phía trước, duỗi năm ngón tay, hướng lòng bàn tay về phía trước. Biểu thị cho việc chư Phật Bồ Tát ban cho chúng sinh sự không có sợ hãi



2_ **Dữ Nguyện Án**: Duỗi lòng bàn tay hướng ra ngoài, rũ đầu ngón tay xuống dưới. Biểu thị cho việc chư Phật Bồ Tát dùng Tâm Từ Bi độ khắp chúng sinh



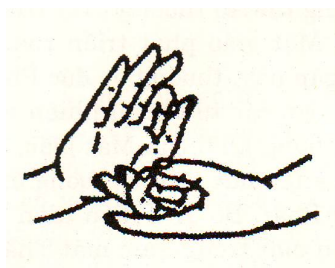
3_ **Thiền Định Án**: Đây là Thủ Án mà Đức Phật đã kết khi nhập vào Thiền Định. Ngửa bàn tay trái ngay trên bắp đùi, cùng ngửa bàn tay phải để bên trên lòng bàn tay trái, hai đầu ngón cái cùng tiếp chạm nhau. Lại xưng là **Pháp Giới Định Án**



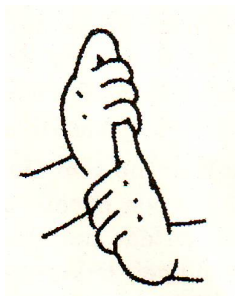
4_ **Xúc Địa Án**: Duỗi bàn tay phải úp che đầu gối phải, đầu ngón tay tiếp chạm mặt đất. Lại xưng là **Giáng Ma Án**, đây là Thủ Án mà Đức Phật đã kết khi thành Đạo.



5_ **Chuyển Pháp Luân Án**: Hai tay để ở trước ức ngực, lòng bàn tay phải và lòng bàn tay trái cùng ngược nhau. Tay phải đem ngón cái vịn đầu ngón vô danh, duỗi ba ngón còn lại. Tay trái co ngón trở vịn vào mặt lóng thứ nhất của ngón cái, duỗi thẳng ba ngón còn lại



6_ **Trí Quyển Ấn:** Hai tay kết Kim Cương Quyển. Quyển phải duỗi thẳng ngón trỏ phải. Quyển trái nắm ngón giữa của quyển phải.



TAY ẤN TRONG PHÁP TU THUỘC CƠ SỞ CỦA HỆ ĐÔNG MẬT _ THẬP BÁT ĐẠO KHẾ ẤN _

Thập Bát Đạo Khế Ấn là chỉ tay Ấn căn bản khi tu **bốn Gia Hạnh** của hệ Đông Mật, đồng thời chúng cũng là 18 loại Ấn thông dụng của các loại Pháp tu. Do đây là tay Ấn được dùng khi tu 18 Đạo Pháp trong bốn Gia Hạnh của Đông Mật cho nên lại xưng là Thập Bát Đạo Khế Ấn, hoặc xưng riêng là Thập Bát Đạo, Thập Bát Khế Ấn

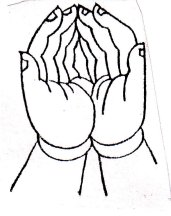
Căn cứ vào phương thức tiến hành được nói trong đó thì điều ấy được y cứ vào quy củ của người Ấn Độ hay dùng để chiêu đãi tôn kính tân khách rồi diễn hóa ra. Thông thường, y theo thứ tự chia ra làm sáu loại như sau:

SÁU PHÁP _ 18 ĐẠO (18 KHẾ ẤN):

- | | | |
|-------------------------------|--|------------------------------|
| (1) Tịnh Tam Nghiệp | | |
| (2) Phật Bộ Tam Muội Gia | | |
| 1_ PHÁP HỘ THÂN | | (3) Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia |
| (4) Kim Cương Bộ Tam Muội Gia | | |
| (5) Bị Giáp Hộ Thân | | |
| | | |
| 2_ PHÁP KẾT GIỚI | | (6) Kim Cương Quyết |
| (7) Kim Cương Tường | | |
| | | |
| 3_ PHÁP ĐẠO TRƯỜNG | | (8) Đạo Trường Quán |
| (9) Đại Hư Không Tạng | | |
| | | |
| 4_ PHÁP KHUYẾN THỈNH | | (10) Bảo Xa Lộ |
| (12) Triệu Thỉnh | | (11) Thỉnh Xa Lộ |
| | | |
| (13) Mã Đầu Minh Vương | | |
| 5_ PHÁP KẾT HỘ | | (14) Kim Cương Vồng |
| (15) Kim Cương Viêm | | |
| | | |
| (16) Át Già | | |
| 6_ PHÁP CÚNG DƯỜNG | | (17) Liên Hoa Tò |
| (18) Ngũ Cúng Dường | | |

1_ **Pháp Hộ Thân** : Lại xưng là Hành Giả Trang Nghiêm Pháp, là Pháp trừ uế tịnh thân. Trước tiên kết **Tịnh Tam Nghiệp Ấn** để thanh tịnh ba Nghiệp. Tiếp kết **Phật Bộ Tam Muội Gia Ấn, Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn, Kim Cương Bộ Tam Muội Gia Ấn** để được sự gia bị của ba Bộ: Phật, Liên Hoa, Kim Cương khiến cho thanh tịnh ba nghiệp: Thân, Khẩu, Ý. Lại kết **Bị Giáp Hộ Thân Ấn** mặc giáp trụ của Như Lai để trang nghiêm thân của Hành Giả.

2_ **Pháp Kết Giới**: Tức trước tiên kết **Địa Kết Ấn** để đất cư trú được bền chắc. Tiếp kết **Kim Cương Tường Ấn** lập hàng rào để phòng người khác xâm nhập



Kết Phật Bộ Tam Muội Gia Ân, miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng các Tôn của Phật Bộ gia trì Hành Giả mau được thanh tịnh nghiệp của Thân, lọc trừ tội chướng, tăng trưởng Phước Tuệ.

Chân Ngôn là:

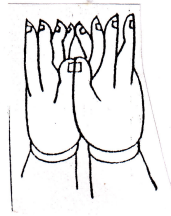
ॐ नमो भगवते वासुदेवाय स्वहा

OM TATHĀGATODDBHAVĀYA SVĀHĀ

[OM (Quy Mệnh) TATHĀGATODDBHAVĀYA (Như Lai phát sinh) SVĀHĀ (thành tựu viên mãn)]

(3) Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ân:

Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ân tức là kết Bát Diệp Ân. Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chương, đem hai ngón cái, hai ngón út cùng chạm đầu ngón, hơi co sáu ngón ở giữa (như hình hoa sen nở)



Tay kết Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ân, miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng Quán Tự Tại Bồ Tát với các Tôn của Liên Hoa Bộ gia trì Hành Giả được thanh tịnh nghiệp của Khẩu, biện tài không ngại.

Chân Ngôn là:

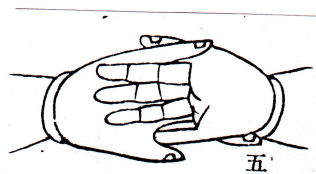
ॐ पद्मोद्भवया स्वहा

OM PADMODDBHAVĀYA SVĀHĀ

[OM (Quy Mệnh) PADMODDBHAVĀYA (Liên Hoa phát sinh) SVĀHĀ (thành tựu viên mãn)]

4_ Kim Cương Bộ Tam Muội Gia Ân:

Hai tay: úp tay trái, ngửa tay phải sao cho lưng bàn tay cùng hợp nhau, đem ngón cái phải và ngón út trái cùng giao nhau (cài chéo nhau), đem ngón cái trái và ngón út phải cùng giao nhau, mở đặt sáu ngón ở giữa ở trên lưng bàn tay (như hình Tam Cỏ)



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng Kim Cương Tạng Bồ Tát với các Tôn của Kim Cương Bộ gia trì Hành Giả được thanh tịnh nghiệp của ý, chứng Tâm Bồ Đề, mau được giải thoát.

Chân Ngôn là:

ॐ वज्रद्वयं सूक्तं

OM VAJRODBHAVĀYA SVĀHĀ

[OM (Quy Mệnh) VAJRODBHAVĀYA (Kim Cương phát sinh) SVĀHĀ (thành tựu viên mãn)]

5_ Bì Giáp Hộ Thân Ấn:

Bì Giáp Hộ Thân Ấn lại xưng là Bì Giáp Ấn, Hộ Thân Tam Muội Gia Ấn. Tức đem hai ngón út, hai ngón vô danh (bên phải đè bên trái, cùng giao nhau (lúc mới kết Ấn là Nội Phục) bên trong (trong lòng bàn tay). dựng đứng hai ngón giữa cùng chạm đầu ngón, dựng hai ngón trỏ phía sau hai ngón giữa, co lại thành hình móc câu (chẳng tiếp chạm hai ngón giữa), kèm hai ngón cái bằng nhau đè bên cạnh hai ngón vô danh.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng thân mặc giáp trụ Đại Từ Đại Bi của Như Lai, tất cả Thiên Ma đều khởi tâm Từ, chẳng thể gây chướng ngại.

Chân Ngôn là:

ॐ वज्रप्रदीप्यं सूक्तं

OM VAJRĀGNI PRADĪPTĀYA SVĀHĀ

[OM (Nhiếp triệu) VAJRĀGNI (lửa Kim Cương) PRADĪPTĀYA (cháy đỏ rực rỡ) SVĀHĀ (thành tựu)]

6_ Kim Cương Quyết Ấn:

Kim Cương Quyết Ấn lại xưng là Địa Kết Ấn. Liền đem ngón giữa phải đặt ở khoảng giữa ngón trỏ và ngón giữa của tay trái; đem ngón vô danh phải để ở khoảng giữa của ngón vô danh và ngón út của tay trái (đều lộ phần đầu ngón). Tiếp đem ngón giữa trái đặt ở khoảng giữa ngón trỏ và ngón giữa của tay phải; đem ngón vô danh trái để ở khoảng giữa của ngón vô danh và ngón út của tay phải. Hai ngón út và hai ngón trỏ đều trợ nhau chống đầu ngón, hướng hai ngón cái xuống dưới sao cho đầu ngón cùng chạm nhau. Niệm Chân Ngôn một biến đồng thời hướng xuống dưới đè mặt đất, yếu lĩnh là giáng xuống (ba lần)



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng bên dưới đến Thủy Tể Kim Cương Bất Hoại Giới (cõi Kim Cương bất hoại dưới bờ mé của nước), các Ma có sức mạnh to lớn

chẳng thể động, thực hiện chút công sức liền thành tựu Quả. Do sức gia trì cho nên hết thấy vật dơ ứ trong đất đều thanh tịnh.

Chân Ngôn là:

ॐ (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ)

OM_ KILI KILI_ VAJRA VAJRI BHŪR_ BANDHA BANDHA _ HŪM PHAT

[OM (nhiếp triệu) KILI KILI (găm chặt giết chết hay cấm phạt)_ VAJRA VAJRI BHŪR (khiến cho đất có tính bền chắc như Kim Cương) BANDHA BANDHA (cột trời cột trời) HŪM (khủng bố) PHAT (phá bại)]

7_ Kim Cương Tường Ấn:

Kim Cương Tường Ấn lại xưng là Tứ Phương Kết Ấn. Trước tiên kết trạng thái của Địa Kết Ấn (Ấn lúc trước). Hai tay chia mở lòng bàn tay, đứng đứng hai ngón cái (thành hình bức tường), y theo thứ tự xoay chuyển ba lần.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do Ấn này tuôn ra lửa rực cùng tương ứng với Địa Kết lúc trước khiến Đạo Trường biến thành cái thành bền chắc của Kim Cương. Các Ma, người ác, cọp sói, trùng độc... đều thẳng thể đến gần.

Chân Ngôn là :

ॐ (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ) (ॐ)

OM_ SARA SARA VAJRA PRAKARA HŪM PHAT

[OM (nhiếp triệu) SARA SARA (bền chắc rất bền chắc) VAJRA-PRAKARA (bức tường Kim Cương) HŪM (khủng bố) PHAT (phá bại)]

8_ Đạo Trường Quán _ Như Lai Quyền:

Như Lai Quyền Ấn là tay trái tác Liên Hoa Quyền, liền nắm bốn ngón từ ngón trỏ trở xuống, đem ngón cái đè lóng giữa của ngón trỏ. Tay phải tác Kim Cương Quyền, đem ngón giữa, ngón vô danh, ngón út nắm ngón cái, đem ngón trỏ đè móng ngón cái, dựng thẳng ngón cái của Liên Hoa Quyền trái, dùng ngón út của quyền phải nắm ngón cái của quyền trái.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng chữ A (ॐ) ở trước trái tim biến làm cung điện bảy báu, chữ Hột Lọt (ॐ_ HRĪḤ) ở chính giữa Đàn biến làm hoa sen tám cánh, suất đô bà (cái tháp) biến làm Đại Nhật Như Lai.

Chân Ngôn là:

ॐ (ॐ) (ॐ)

OM BHUḤ KHAM

[OM (nhiếp triệu) BHUḤ KHAM (đặt thành tựu như hư không thanh tịnh)]

9_ Đại Hư Không Tạng Ấn:

Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, hai ngón giữa cài buộc nhau bên ngoài, co hai ngón trở thành hình bấu, xếp kèm hai ngón cái.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do tay Ấn hiện ra các nhóm vật dụng cúng dường.

Chân Ngôn là:

ॐ ॥ ॐ ॥ ॐ ॥ ॐ ॥ ॐ ॥

OM GAGANA SAMBHAVA VAJRA HOḤ

[OM (Nhiếp triệu) GAGANA SAMBHAVA VAJRA (hư không sinh ra Kim Cương) HOḤ (thành tựu sự vui vẻ)]

10_ Bảo Xa Lộ Ấn:

Bảo Xa Lộ Ấn lại xưng là Tổng Xa Lộ Ấn. Tức hai tay tác Nội Phộc, ngửa lên, duỗi thẳng hai ngón trở cùng tiếp chạm đầu ngón, hơi mở sáu ngón từ ngón giữa trở xuống thành tòa hoa sen, đem hai ngón cái để ở vạch bên dưới của hai ngón trở, niệm tụng Chân Ngôn, cột buộc hai ngón cái ở bên ngoài



Chân Ngôn là :

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM TURU TURU HŪM

[OM (Nhiếp triệu) TURU TURU (nhánh chóng, rất nhanh chóng) HŪM (thành tựu)]

11_ Thỉnh Xa Lộ Ấn:

Kết Bảo Xa Lộ Ấn (Ấn lúc trước), tụng Chân Ngôn xong, đem hai ngón cái đè lên đầu hai ngón giữa ba lần (động tác của Triệu Thịnh).



Chân Ngôn là:

ॐ नमोऽस्ति त्रिभुवनं तथैवागताय नमो ॐ वाज्रमृग्या अकारश्या स्वहा
NAMAḤ STRIYA-DHVIKĀNĀM TATHĀGATĀNĀM OM
VAJRĀMGNIYA ĀKARŚAYA SVĀHĀ

[NAMAḤ STRIYA-DHVIKĀNĀM TATHĀGATĀNĀM (Quy Mệnh các Như Lai trong ba đời) OM (nhiếp triệu) VAJRĀMGNIYA (lửa của thân Kim Cương) ĀKARŚAYA (triệu thỉnh) SVĀHĀ (thành tựu viên mãn)]

12_ Liên Hoa Bộ Thỉnh Triệu Ấn:

Hai tay tác Nội Phộc, dựng đứng ngón cái phải, đưa qua lại ba lần (dựng đứng ba lần)



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng Bản Tôn chẳng buông bỏ Bi Nguyện, đến Tịnh Thổ được tạo thành bởi Tam Ma Địa này.

Chân Ngôn là:

ॐ अरोलिके ह्येहि स्वहा
OM AROLIK EHYEHI SVĀHĀ
[OM (Quy Mệnh) AROLIK (đăng thanh tịnh vô nhiễm) EHYEHI (Ngài đã khéo đến) SVĀHĀ (khiến cho thành tựu)]

13_ Mã Đầu Minh Vương Ấn:

Mã Đầu Minh Vương Ấn lại xưng là Bộ Chủ Kết Giới Ấn, Tịch Trừ Kết Giới Ấn. Hai tay tác Hư Tâm Hợp Chưởng, co lỏng thứ hai của hai ngón trỏ, hai ngón vô danh; kèm đứng hai ngón út, kèm đứng hai ngón cái, từ hai ngón trỏ mở lia làm như hình cái miệng của con ngựa.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng tịch trừ tất cả các Ma, thành hỏa giới bền chắc.

Chân Ngôn là :

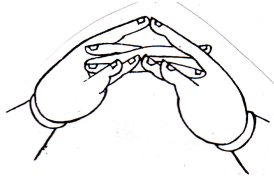
ॐ अमृतोद्भव हूं फट् स्वहा

OM AMRTODBHAVA HŪM PHAT SVĀHĀ

[OM (nhiếp triệu) AMRTODBHAVA (Cam Lộ phát sinh) HŪM (khủng bố) PHAT (phá bại) SVĀHĀ (thành tựu viên mãn)]

14_ Kim Cương Vồng Ấn:

Kim Cương Vồng Ấn lại xưng là Hư Không Vồng Ấn. Dựa theo Địa Kết Ấn, đem hai ngón cái vịn vạch bên dưới của hai ngón trỏ, hướng về bên phải, chuyển ba lần.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do hiệp hòa với gia trì này khiến cho chư Thiên của cõi Tha Hóa Tự Tại chẳng thể gây chướng nạn, Hành Giả được thân tâm an vui, thành tựu Tam Ma Địa

Chân Ngôn là :

ॐ विष्णुर्वज्रं वज्रं पद्मजालं हूं फट्

OM VISPHURAD RAKṢA VAJRA PAṂJALA HŪM PHAT

[OM (nhiếp triệu) VISPHURAD (bao phủ khắp) RAKṢA (hộ vệ) VAJRA-PAMJALA (lưới vồng Kim Cương) HŪM (khủng bố) PHAT (phá bại)]

15_ Kim Cương Viêm Ấn:

Kim Cương Viêm Ấn lại xưng là Kim Cương Hỏa Viêm Ấn, hoặc Hỏa Viêm Ấn. Tức đem lòng bàn tay trái đặt trên lưng bàn tay phải sao cho mặt của hai ngón cái cùng đối nhau, dựng thẳng đứng thành hình tam giác, mở bung tám ngón còn lại.



Chân Ngôn là:

ॐ असमग्नि हूं फट्

OM ASAMĀGNI HŪM PHAT

[OM (nhiếp triệu) ASAMĀGNI (lửa không có gì ngang bằng) HŪM (khủng bố) PHAT (phá bại)]

16_ Át Già Ấn:

Hai tay nâng vật khí Át Già.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng hiền nước Át Già khiến cho ba nghiệp của Hành Giả được tảnh tịnh.

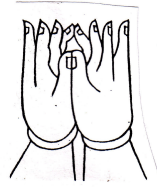
Chân Ngôn là :

ॐ नमः समन्त बुद्धानाम गगना समसमा स्वहा

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM GAGANA-SAMĀSAMA SVĀHĀ
[NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM (Quy Mệnh khắp cả chư Phật)
GAGANA-SAMĀSAMA (hư không đẳng vô đẳng) SVĀHĀ (thành tựu)]

17_ Liên Hoa Tòa _ Bát Diệp Liên Hoa Ấn:

Ấn này tuy tương đồng với Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Ấn, nhưng chỉ hơi cong đầu ngón.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng do Ấn này xuất ra vô lượng hoa sen Kim Cương, tất cả Thánh Chúng ngồi trên hoa sen.

Chân Ngôn là :

ॐ कमल स्वहा

OM KAMALA SVĀHĀ
[OM (nhiếp triệu) KAMALA (Liên Hoa) SVĀHĀ (thành tựu)]

18_ Phổ Cúng Dường Ấn:

Kim Cương Hợp Chưởng, hai ngón trỏ cùng chạm đầu ngón như hình bấu, kèm đứng hai ngón cái.



Miệng tụng Chân Ngôn, quán tưởng vô lượng vô biên nhóm hương xoa bôi (phấn thơm), vòng hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng... đều trong sạch, cúng dường rộng lớn.

Chân Ngôn là:

ॐ अमोघपूजा मणिपद्मवज्रे तथगतविलोकिते समन्तप्रसारा हुम्

OM AMOGHA-PŪJA MAṆI PADMA VAJRE TATHĀGATA VILOKITE
SAMANTA PRASARA HŪM

[OM (Quy Mệnh) AMOGHA-PŪJA MAṆI PADMA VAJRE TATHĀGATA
(Bất Không Cúng Dường Ma Ni Liên Hoa Kim Cương Như Lai) VILOKITE (soi

chiếu, quán chiếu) SAMANTA (khắp cả) PRASARA (hiện ra, lưu bày khắp, tràn đầy khắp) SVĀHĀ (thành tựu)]

THỦ ÁN HIỂN TÁM CÚNG CỦA TẠNG MẬT

Trong Pháp tu của Phật Giáo được lưu truyền tại Tây Tạng thì rất thường sử dụng tay Ấn hiển **tám Cúng**. Thông qua tay Ấn của tám Cúng hiện ra vô lượng vật cúng dường quý báu kỳ lạ để hiển cúng hết thảy chư Phật Bồ Tát ở mười phương với Bản Tôn

Thông thường **cúng dường** chỉ dùng thức ăn uống, vật dụng nằm nghỉ, thuốc thang hoặc là vật phẩm trang nghiêm của nhóm hoa, hương, Anh Lạc, hương xoa bôi (phấn thơm), Kỹ Nhạc... để cúng dường Phật, Bồ Tát với Thánh Chúng, nên trong 10 Đại Hạnh Nguyện của Phổ Hiền có một Hạnh là “**Rộng tu cúng dường**”. Trong Mật Tông cũng là một chi trong bảy Chi Hạnh Nguyện

Chúng ta dùng vật được ưa thích bởi : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý để cúng dường chư Phật Bồ Tát. Tuy nhiên chư Phật Thánh Chúng đều chẳng yêu cầu sự cúng dường này. Có điều vì để cho phước đức của chúng sinh được tăng trưởng cho nên tiếp nhận sự cúng dường.

Ngoài việc dâng cúng lên chư Phật, **cúng dường** còn có nghĩa là bố thí cho chúng sinh trong sáu nẻo.

Trong Đông Mật thì nước sạch, hương xoa bôi, hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng là sáu loại cúng phẩm rất thường thấy. Còn trong Tây Mật thì dùng tám Cúng là: nước (nước rửa chân cho chúng Thánh), nước uống (nước Át Già), hoa, hương, đèn, hương xoa bôi, quả trái, âm nhạc... để hiển cúng.

Tám Cúng biểu thị cho nghĩa:

- 1_ Sự.....Kết Thủ Ấn
- 2_ Lý.....Nước có tám công đức
- 3_ Trí.....Tám loại gió chẳng thể làm lay động

Cũng giải thích là:

- .) Hai loại nước..... dấu vết của Công Đức (công đức vĩnh)
- .) Hoa..... Bố Thí
- .) Hương..... Trì Giới
- .) Đèn..... Nhẫn Nhục
- .) Hương xoa bôi..... siêng năng.....Tinh Tiến
- .) Thức ăn..... Thiền Định
- .) Nhạc..... Tuệ.... Bát Nhã

Ngoài nghĩa trên, tám Cúng này còn được phân biệt đại biểu cho ý nghĩa sau:

.) Nước: Tự Tính Tam Muội Thủy (Nước của Tam Muội **Tự Tính**) xa lìa tất cả tạp nhiễm, trong sạch

.) Thực Thủy (nước uống) : Bát Công Đức Thủy (nước có tám Công Đức) đầy đủ tất cả Công Đức

.) Hoa : Chân Hoa (hoa chân thật) được lưu lộ từ Tâm của mình. Hoa tâm mở phát thì hiện khắp ánh sáng của Tâm

.) Hương: Tự Tính Chân Hương (Hương chân thật của Tự Tính) thời dùng lửa Tam Muội thấp hương của Chính Pháp

.) Đèn: Chính Giác Tâm Đăng (đèn của Tâm Chính Giác) dùng lửa Trí thấp đèn của Thể Tính, niệm niệm nghe ngược lại thì đèn của Tâm thường chiếu sáng

.) Hương xoa bôi: Bốn Tịnh Chi Hương (Hương của sự trong sạch vốn có) do bao bọc tràn đầy bên ngoài, nên mùi thơm phức thấm tâm Pháp Giới

) Quả: biểu thị cho Phật Quả vô thượng, phát Tâm Bồ Đề rộng lớn, tự giác giác tha, thành chứng viên mãn Phật Quả.

) Nhạc: dùng âm nhạc thượng diệu cúng dường Thánh Chúng, phát nguyện thành tựu Thanh Tịnh Vi Diệu Ly Cấu Diệu Âm của Phật Đà, vì chúng sinh diễn nói Diệu Pháp, vui nói không tận

Thủ Ấn hiện tám Cúng của Tạng Mật.

1_ **Hiển Bát Cúng:**



Ngay lúc hiển tám Cúng thời trước tiên bắt chéo hai tay , kết Đàn Chỉ Ấn (Ấn búng ngón tay)

2_ **Chuyển Liên Hoa Ấn:**



Lúc niệm chữ OM thời

Cách thứ nhất: có thể quán trong trái tim của mình có một hoa sen, trên hoa sen có vành mặt trời mặt trăng (Nhật Nguyệt Luân), trên vành Nhật Nguyệt có chữ HRĪḤ phát ra tám đường ánh sáng trắng, đầu đỉnh của mỗi một đường ánh sáng trắng có đều có vị Thiên Nữ cầm tám Cúng dâng tiến rồi tưởng vô lượng Thiên Nữ với tay cầm vô lượng vô biên tám Cúng.

Phương pháp thứ hai: Ngay lúc niệm chữ OM thời có thể đem thân quán thành ánh sáng, đem chữ HRĪḤ ngay trong thân tâm của mình , khoảng sát na thì bên trên, bên dưới, phía trước, phía sau, bên trái, bên phải, từ mười phương phát ra vô lượng vô biên ánh sáng trắng, đầu đỉnh của mỗi một đường ánh sáng trắng cũng đều có một vị Thiên Nữ, rồi trong tay của mỗi một vị Thiên Nữ đều cầm tám Cúng đem cúng dường Thượng Sư, Lịch Đại Tổ Sư, Tam Bảo, Kim Cương, các hàng Hộ Pháp... (có khi tại đây tiếp niệm tên của Bản Tôn).

Niệm tụng:

OM VAJRA

3_ **Hiển Tịnh Thủy:**

Nắm hai Quyền sao cho đầu cùng tựa chặt nhau, dựng hai ngón giữa khiến thành hình tam giác



Niệm tụng:
ARGHAM

4_ Cúng nước:

Nắm hai Quyền cùng tựa chặt vào nhau



Niệm tụng:
PĀDYAM

5_ Cúng hoa:

Hai tay đều giương năm ngón giống nhau, ngón cái và ngón út cùng chạm nhau, hình như dạng hoa sen nở tám cánh



Niệm tụng:
PUṢPE

6_ Cúng Huân Hương (hương xông ướp):

Hai tay đều đem ngón trở đề chạm ngón cái thành hình vòng tròn, giương mở ba ngón còn lại, duỗi thẳng



Niệm tụng:
DHŪPE

7_ Cúng đèn:

Hai tay nắm quyền, trợ nhau tựa chặt, dựng hai ngón cái, duỗi thẳng



Niệm tụng:
ĀLOKE

8_ **Cúng đồ hương** (hương xoa bôi):
Chắp hai tay lại ngang bằng hướng về phía trước, hai ngón trỏ vịn ngón cái thành hình vòng tròn, làm dạng xoa bôi bột.



Niệm tụng:
GANDHE

9_ **Cúng quả trái:**
Hướng hai lòng bàn tay lên trên , duỗi bằng nhau, co ngón vô danh hướng lên trên



Niệm tụng:
NAIVEDYE

10_ **Cúng nhạc:**
Hai tay: ngón cái đều đè ngón vô danh với ngón út, đem ngón trỏ và ngón giữa cùng duỗi thẳng thành Kiếm Quyết, kèm làm dạng đập đánh



Niệm tụng:
ŚABDA

11_ **Hiến Cúng Ân:**



“**Bát La Đích Xoa Á**” [PRATĪCHA ĀḤ] nghĩa là toàn bộ hiến cúng, thỉnh tiếp nạp (nhận lấy) hoặc nghĩa là thỉnh dùng.

“**Toa Cáp**” [SVĀHĀ] là nắm ánh sáng đã phóng đi ra, thu hồi quay lại toàn bộ

23/02/2016